UỶ BAN DÂN TỘC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2022/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

THÔNG TƯ
Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc theo quy định của pháp luật, gồm danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Cơ quan công tác dân tộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê lĩnh vực công tác dân tộc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của người dân tộc thiểu

số, vùng dân tộc thiểu số và tình hình, kết quả công tác dân tộc; làm cơ sở trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách dân tộc từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về công tác dân tộc của các tổ chức, cá nhân.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban Dân tộc theo quy định pháp luật.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính chủ trì, phối hợp với các Vụ, đơn vị liên quan tham mưu, thực hiện Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc với các nội dung sau:

Xây dựng và phân công thực hiện chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc;

Tổng hợp, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính của chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc cho phù hợp với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông lệ quốc tế;

Xây dựng và thực hiện chương trình điều tra thuộc trách nhiệm của Ủy ban Dân tộc;

Ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông vào công tác thu thập, tổng hợp, xử lý và công bố số liệu thống kê công tác dân tộc.

Tham mưu, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư

b) Vụ, đơn vị có liên quan theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung khái niệm, nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp; căn cứ nội dung Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc có trách nhiệm thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được được phân công phụ trách, cung cấp cho Vụ

Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công bố.

2. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Giao Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh là đầu mối tại địa phương chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê; tiếp nhận khai thác, sử dụng thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê trên địa bàn tỉnh; bố trí công chức, kinh phí và các trang thiết bị cần thiết để đảm bảo thực hiện công tác thống kê.

b) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các cơ quan chuyên môn khác thuộc thẩm quyền quản lý phối hợp thực hiện việc thu thập, tổng hợp các thông tin thống kê trên địa bàn thuộc lĩnh vực được giao, cung cấp cho cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện công tác thu thập, tổng hợp thông tin thống kê, các chỉ tiêu thống kê.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2023 và thay thế Thông tư số 03/2019/TT-UBDT ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê công tác dân tộc.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Uỷ ban Dân tộc (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính) để tổng hợp và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Hầu A Lềnh

Phụ lục 1

DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2022/TT-UBDT, ngày 30 /12 /2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
		I. Các chỉ tiêu liên quan đến người dân tộc thiểu số
		1. Dân số người dân tộc thiểu số
1.	0101	Dân số người dân tộc thiểu số
2.	0102	Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số
3.	0103	Số hộ dân tộc thiểu số
4.	0104	Quy mô hộ dân tộc thiểu số
5.	0105	Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số
6.	0106	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số
7.	0107	Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số
8.	0108	Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số
9.	0109	Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh
10.	0110	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống
11.	0111	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn
		2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số
12.	0201	Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
13.	0202	Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế
14.	0203	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số
15.	0204	Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số
16.	0205	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp
17.	0206	Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm
18.	0207	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống
19.	0208	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
		3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số
20.	0301	Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
21.	0302	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số
		4. Đói nghèo và an sinh xã hội
22.	0401	Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
23.	0402	Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số
24.	0403	Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số
25.	0404	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi
26.	0405	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi
27.	0406	Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số
28.	0407	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật
29.	0408	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa
30.	0409	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do
31.	0410	Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư
		5. An toàn xã hội và an ninh trật tự
32.	0501	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy
33.	0502	Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy
34.	0503	Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán
35.	0504	Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới
		6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số
36.	0601	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trạng phục truyền thống của dân tộc mình
37.	0602	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình
38.	0603	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên người biết đọc và viết chữ của dân tộc mình
39.	0604	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
40.	0605	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông
41.	0606	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình
42.	0607	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình
43.	0608	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình
44.	0609	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/ nhà sinh hoạt cộng đồng
45.	0610	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe đài tiếng nói VN/ đài địa phương
46.	0611	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình trung ương/ địa phương
47.	0612	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet
		7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số
48.	0701	Số lượng trường phổ thông của vùng dân tộc thiểu số
49.	0702	Số giáo viên người dân tộc thiểu số
50.	0703	Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn
51.	0704	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ
52.	0705	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết Tiếng Việt
53.	0706	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo
54.	0707	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông
55.	0708	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học
56.	0709	Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban
57.	0710	Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường
58.	0711	Số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ
59.	0712	Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số
60.	0713	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
		8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số
61.	0801	Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)
62.	0802	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ
63.	0803	Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi
64.	0804	Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số
65.	0805	Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế
66.	0806	Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản
67.	0807	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai của người dân tộc thiểu số
68.	0808	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi có nhu cầu tránh thai và đang sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại
69.	0809	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số sinh đẻ tại cơ sở y tế
70.	0810	Số lượng, tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đẻ tại nhà (có/không có bà đỡ)
71.	0811	Số lượng, tỷ lệ ca sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ
72.	0812	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi
73.	0813	Tỷ suất chết của trẻ em người DTTS dưới 5 tuổi
74.	0814	Tỷ lệ trẻ em người DTTS dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin
75.	0815	Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng
76.	0816	Số lượng, tỷ lệ người DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh
77.	0817	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/ AIDS
78.	0818	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số dùng màn tránh muỗi
		9. Tiếp cận cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội của người dân tộc thiểu số
79.	0901	Diện tích đất ở bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
80.	0902	Diện tích đất sản xuất bình quân của một hộ dân tộc thiểu số
81.	0903	Số lượng gia súc bình quân một hộ dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
82.	0904	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số đã có đường giao thông được cứng hoá từ trung tâm xã đến các thôn bản
83.	0905	Tình trạng đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
84.	0906	Số lượng chợ trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
85.	0907	Số doanh nghiệp, cơ sở chế biên nông sản, lâm sản, thuỷ hải sản trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
86.	0908	Diện tích, tỷ lệ phần trăm đất canh tác được tưới tiêu bình quân hàng năm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số
87.	0909	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng điện lưới quốc gia
88.	0910	Số lượng, tỷ lệ thôn bản vùng dân tộc thiểu số có điện lưới quốc gia
89.	0911	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
90.	0912	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở kiên cố
91.	0913	Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có hố xí hợp vệ sinh
92.	0914	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nuôi, nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà, cạnh phòng ở
93.	0915	Số lượng, tỷ lệ chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số
		10. Cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số
94.	1001	Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia cấp ủy Đảng các cấp ở địa phương
95.	1002	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số
96.	1003	Số lượng, tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người dân tộc thiểu số
97.	1004	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp huyện trở lên
98.	1005	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là người dân tộc thiểu số
99.	1006	Số lượng, tỷ lệ cán bộ, công chức người dân tộc thiểu số trong các tổ chức chính trị xã hội
100.	1007	Số lượng người có uy tín vùng dân tộc thiểu số

STT	Mã số	Tên nhóm/chỉ tiêu
1	*2*	*3*
		11. Tôn giáo của người dân tộc thiểu số
101.	1101	Số lượng các tín đồ tôn giáo là người dân tộc thiểu số
102.	1102	Số lượng chức sắc, chức việc tôn giáo là người dân tộc thiểu số
103.	1103	Số cơ sở thờ tự, nơi sinh hoạt tôn giáo trong cộng đồng người dân tộc thiểu số
		II. Các chỉ tiêu liên quan đến quản lý nhà nước về công tác dân tộc
		12. Nhân lực cho công tác dân tộc
104.	1201	Số lượng công chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp
105.	1202	Số lượng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban Dân tộc
106.	1203	Số công chức, viên chức trong cơ quan công tác dân tộc các cấp được đào tạo, bồi dưỡng về kiến thức dân tộc, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và đào tạo khác
		13. Tài chính cho công tác dân tộc
107.	1301	Chi cho ngân sách nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi
108.	1302	Số các chương trình, dự án dành cho các dân tộc thiểu số

Phụ lục 2

NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG TÁC DÂN TỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2022/TT-UBDT, ngày 30 / 12 /2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

I. CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Dân số người dân tộc thiểu số

0101. Dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc có ghi rõ:

"Dân tộc thiểu số" là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

"Dân tộc đa số" là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

Dân số người dân tộc thiểu số là tập hợp người dân tộc thiểu số sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0102. Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Cơ cấu dân số người dân tộc thiểu số theo giới tính

Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số cho biết có bao nhiêu nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số người dân tộc thiểu số đã cho.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số nam người dân tộc thiểu số}}{\text{Số nữ người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

b) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

Ngoài phân tổ theo từng độ tuổi, cơ cấu dân số theo độ tuổi còn được phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi. Tuy nhiên, khi phân tổ theo nhóm 5 hoặc 10 độ tuổi, người ta vẫn tách riêng nhóm 0 tuổi. Bởi vậy, các nhóm tuổi hình thành như sau:

(1) Theo nhóm 5 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-4 tuổi;
- 5-9 tuổi;
- 10-14 tuổi;

…

- 75-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Riêng nhóm 1-4 tuổi nhiều khi người ta tách riêng theo từng độ tuổi một.

(2) Theo nhóm 10 độ tuổi:

- 0 tuổi;
- 1-9 tuổi;
- 10-19 tuổi;
- 20-29 tuổi;

…

- 70-79 tuổi;
- 80-84 tuổi;
- 85 tuổi trở lên.

Đối với các mục đích nghiên cứu chuyên đề về giáo dục - đào tạo, sinh sản của dân số, lao động, kinh tế, người ta còn phân tổ thành các nhóm tuổi phù hợp với việc nghiên cứu độ tuổi đi học, độ tuổi kết thúc các cấp học, độ tuổi có khả năng sinh đẻ, độ tuổi tham gia lao động, v.v…

c) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

d) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

e) Cơ cấu dân số dân tộc thiểu số theo tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;

- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Tình trạng hôn nhân;

- Trình độ học vấn.

- Tôn giáo

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0103. Số hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hộ người dân tộc thiểu số (viết tắt là hộ) là một đơn vị xã hội. Hộ gia đình người dân tộc thiểu số là hộ gia đình có chủ hộ hoặc vợ/chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một người ăn ở riêng hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay

không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Hộ dân tộc thiểu số là các hộ đáp ứng ít nhất một trong ba điều kiện sau đây:

- Chủ hộ là người dân tộc thiểu số;

- Vợ hoặc chồng của chủ hộ là người dân tộc thiểu số;

- Hộ có tỷ lệ thành viên là người dân tộc thiểu số chiếm từ 50% trở lên.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại "hộ dân cư", không tính các loại "hộ đặc thù" (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động, Thương binh và Xã hội quản lý theo chế độ riêng,...).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0104. Quy mô hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy mô hộ dân tộc thiểu số được tính bằng cách lấy tổng số hộ có cùng một quy mô (ví dụ 2 người trong một hộ) chia cho tổng số hộ nghiên cứu và nhân với 100.

Công thức tính:

$$\text{Cơ cấu hộ người dân tộc thiểu số có n người (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số có n người}}{\text{Tổng số hộ người dân tộc thiểu số nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Quy mô hộ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0105. Tỷ lệ tăng dân số dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ tăng dân số chung dân tộc thiểu số (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số dân tộc thiểu số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IR - OR$$

Trong đó:

GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR : Tỷ suất sinh thô;

CDR : Tỷ suất chết thô;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR : Tỷ suất xuất cư.

Hay: $$GR = NIR + NR$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NR : Tỷ suất di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0106. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của người dân tộc thiểu số là số năm trung bình mà mỗi người dân tộc thiểu số mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thế hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi... ; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0107. Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh của người dân tộc thiểu số phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ dân tộc thiểu sốtrong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0108. Tỷ số giới tính khi sinh của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh của người DTTS (\%)} = \frac{\text{Tổng số bé trai DTTS sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái DTTS sinh ra sống}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0109. Tỷ lệ trẻ em dân tộc thiểu số dưới 5 tuổi được đăng ký giấy khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em DTTS dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em DTTS dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em DTTS dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0110. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người kết hôn cận huyết thống bao gồm:

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau;

- Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0111. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật là nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tảo hôn (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số tảo hôn}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

2. Lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số

0201. Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số bao gồm những người người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) và những người người dân tộc thiểu số thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0202. Số lao động người dân tộc thiểu số có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động người dân tộc thiểu số có việc làm là tất cả những người dân tộc thiểu số từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và

vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0203. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm so với lực lượng lao động người dân tộc thiểu số là số người dân tộc thiểu số có việc làm tính bình quân trên 100 người trong lực lượng lao động người dân tộc thiểu số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có việc làm trên lực lượng lao động người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có việc làm}}{\text{Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0204. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đã đào tạo của người dân tộc thiểu số, gồm:

- Lao động người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người dân tộc thiểu số chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học

nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0205. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thất nghiệp là người dân tộc thiểu số từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người dân tộc thiểu số thất nghiệp còn là những người dân tộc thiểu số hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0206. Tỷ lệ lao động người dân tộc thiểu số thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số thiếu việc làm gồm những người dân tộc thiểu số có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người thiếu việc làm so với tổng số người đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0207. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống là số hộ tổ chức sản xuất hoặc tham gia sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống. Các sản phẩm thủ công truyền thống của đồng bào các DTTS thường ghi đậm dấu ấn văn hóa đặc trưng của dân tộc đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm nghề thủ công truyền thống (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm nghề thủ công truyền thống}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0208. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch, sản xuất, kinh doanh

1. Khái niệm, phương pháp tính

a. Hộ làm dịch vụ du lịch: là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS làm dịch vụ du lịch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số làm dịch vụ du lịch}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

b. Hộ sản xuất nông nghiệp:

Hộ sản xuất nông nghiệp: gồm các hộ trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất nông nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất nông nghiệp}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

c. Hộ sản xuất kinh doanh khác: bao gồm hộ thực hiện sản xuất kinh doanh trong: công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, vận tải, và các hộ dịch vụ khác.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS sản xuất kinh doanh khác(\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số sản xuất kinh doanh khác}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Loại hình kinh tế;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

3. Thu nhập và chi tiêu hộ dân tộc thiểu số

0301. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người dân tộc thiểu số} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Thu nhập của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Nguồn thu nhập gồm:

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

+ Thu từ sản xuất nông nghiệp (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biếu, mừng, lãi tiết kiệm …

+ Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh …:

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0302. Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số cho tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của người dân tộc thiểu số} = \frac{\text{Tổng chi tiêu trong năm của hộ gia đình người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số nhân khẩu người dân tộc thiểu số (người)}} : 12 \text{ tháng}$$

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) mà hộ và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Các khoản chi tiêu gồm:

- Lương thực, thực phẩm, đồ uống, hút;
- Quần áo và giày dép;
- Nhà ở, điện, ga, nước và nhiên liệu khác;
- Đồ đạc, thiết bị gia đình và bảo dưỡng thông thường;
- Y tế;
- Vận tải;
- Truyền thông;
- Giải trí và văn hoá;
- Giáo dục;
- Nhà hàng và khách sạn;
- Chi khác cho tiêu dùng.

Chi tiêu của hộ gia đình người dân tộc thiểu số trong kỳ không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh, thuế sản xuất kinh doanh, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ, hoàn tạm ứng… và những khoản chi tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

4. Đói nghèo và an sinh xã hội

0401. Chỉ số phát triển con người HDI của người dân tộc thiểu số và của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phương pháp tính chỉ số tổng hợp HDI

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \sqrt[3]{I_{sức\ khỏe} \times I_{giáo\ dục} \times I_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:

HDI : Chỉ số phát triển con người;

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học;

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq HDI \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

- Nhóm 1: Đạt mức rất cao với $HDI \geq 0,800$;

- Nhóm 2: Đạt mức cao với $0,700 \leq HDI < 0,800$;

- Nhóm 3: Đạt mức trung bình với $0,550 \leq HDI < 0,700$;

- Nhóm 4: Đạt mức thấp với $HDI < 0,550$.

1.2. Phương pháp tính chỉ số thành phần

a) Chỉ số sức khỏe

$$I_{sức\ khỏe} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - X_{tuổi}^{min}}{X_{tuổi}^{max} - X_{tuổi}^{min}} = \frac{X_{tuổi}^{thực} - 20}{85 - 20}$$

Trong đó:

$I_{sức\ khỏe}$: Chỉ số sức khỏe;

$X_{tuổi}^{thực}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

$X_{tuổi}^{min}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

$X_{tuổi}^{max}$: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

b) Chỉ số giáo dục

Chỉ số giáo dục được tính thông qua 02 chỉ tiêu:

- Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên;

- Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học.

Tương ứng với hai chỉ tiêu có hai chỉ số cần tính toán. Do để xác định giá trị của chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

Bước 1: Tính chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:

$$I_{bình\ quân} = \frac{X_{bq}^{thực} - X_{bq}^{min}}{X_{bq}^{max} - X_{bq}^{min}} = \frac{X_{bq}^{thực} - 0}{15 - 0} = \frac{X_{bq}^{thực}}{15}$$

Trong đó:

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$X_{bq}^{thực}$: Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

X_{bq}^{min} : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

X_{bq}^{max} : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

Bước 2: Tính chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học (sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:

$$I_{kỳ\ vọng} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - X_{kỳ\ vọng}^{min}}{X_{kỳ\ vọng}^{max} - X_{kỳ\ vọng}^{min}} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực} - 0}{18 - 0} = \frac{X_{kỳ\ vọng}^{thực}}{18}$$

Trong đó:

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

$X_{kỳ\ vọng}^{thực}$: Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

$X_{kỳ\ vọng}^{min}$: Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

$X_{kỳ\ vọng}^{max}$: Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

Bước 3: Tính chỉ số giáo dục:

$$I_{giáo\ dục} = \frac{I_{bình\ quân} + I_{kỳ\ vọng}}{2}$$

Trong đó:

$I_{giáo\ dục}$: Chỉ số giáo dục;

$I_{bình\ quân}$: Chỉ số số năm đi học bình quân;

$I_{kỳ\ vọng}$: Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

c) Chỉ số thu nhập

Chỉ số thu nhập được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) (thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP)).

$$I_{thu\ nhập} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln(X_{GNI}^{min})}{ln(X_{GNI}^{max}) - ln(X_{GNI}^{min})} = \frac{ln(X_{GNI}^{thực}) - ln\ 100}{ln\ 75000 - ln\ 100}$$

Trong đó:

$I_{thu\ nhập}$: Chỉ số thu nhập;

ln : Phép toán logarit tự nhiên;

$X_{GNI}^{thực}$: GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

X_{GNI}^{min} : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

X_{GNI}^{max} : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Kỳ công bố hằng năm: Tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Kỳ công bố 5 năm: Tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; dân tộc

3. Kỳ công bố: Năm, 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;

- Điều tra giá tiêu dùng;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Báo cáo hành chính;

- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0402. Số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số là số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số là tỷ lệ phần trăm số hộ nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số tiếp cận chuẩn đa chiều}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0403. Số lượng, tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số là số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận chuẩn đa chiều quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 21/01/2021, quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

Tỷ lệ hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số là tỷ lệ phần trăm số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số theo tiếp cận đa chiều trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo DTTS (\%)} = \frac{\text{Số hộ cận nghèo người dân tộc thiểu số tiếp cận chuẩn đa chiều}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0404. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi là số hộ người dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi là tỷ lệ phần trăm số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS có nhu cầu được vay vốn ưu đãi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Mục đích vay vốn

- Hình thức nhận vốn vay: qua tài khoản/tiền mặt

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0405. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi là số hộ người dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội.

Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi là tỷ lệ phần trăm số hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi trên tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Mục đích vay vốn;

- Hình thức nhận vốn vay: qua tài khoản/tiền mặt

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0406. Tỷ lệ hộ có các trang thiết bị cơ bản phục vụ sinh hoạt của hộ dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu phản ánh tình hình sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt của hộ dân cư, không phân biệt loại thiết bị sinh hoạt này có thuộc quyền sở hữu của hộ hay không. Các thiết bị sinh hoạt cơ bản gồm: đài cat-set; Tivi, máy vi tính, điện thoại, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ, mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, ô tô, tàu, xuồng, ghe.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có thiết bị cơ bản t phục vụ sinh hoạt của hộ (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân tộc thiểu số có thiết bị t}}{\text{Tổng số hộ dân tộc thiểu số được nghiên cứu}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Loại trang thiết bị;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0407. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số khuyết tật

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật dân tộc thiểu số là người dân tộc thiểu số bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Nhóm tuổi;
- Loại tật;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0408. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tự là những người nam từ 62 tuổi, nữ từ 60 tuổi trở lên sống độc thân hoặc còn vợ hoặc chồng nhưng không có con, cháu, người thân thích để trông nom, không có nguồn thu nhập nào để sinh sống.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0409. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số di cư tự do

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di cư là tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời gian nhất định kèm theo sự thay đổi nơi cư trú tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Di cư tự do là di cư tự phát không do Nhà nước hoặc một tổ chức xã hội nào bảo trợ hoặc đầu tư trong quá trình di chuyển. Người di cư tự quyết định từ việc lựa chọn địa bàn nhập cư đến trang trải mọi phí tổn di chuyển, tìm việc làm, chuẩn bị chỗ ở.

Số hộ di cư tự do là số hộ tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

Số khẩu di cư tự do là số người tự do thay đổi chỗ ở để tìm một chỗ ở mới tốt hơn, phù hợp hơn chỗ cũ để định cư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0410. Số hộ, số khẩu người dân tộc thiểu số du canh, du cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hộ du canh, du cư là số hộ thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt Nam.

Số khẩu du canh, du cư là số người thường xuyên thay đổi nơi ở và nơi canh tác, cuộc sống nay đây mai đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

5. An toàn xã hội và an ninh trật tự

0501. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất ma tuý là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma tuý là tình trạng lệ thuộc vào chất ma tuý. Người nghiện ma tuý là người thường xuyên sử dụng ma tuý tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nghiện ma túy}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số cùng thời điểm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0502. Số vụ, số người dân tộc thiểu số tham gia trao đổi, tàng trữ, vận chuyển và mua bán trái phép các chất ma túy

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ buôn bán ma túy là số vụ việc mà các cơ quan chức năng phát hiện và ngăn chặn được các đối tượng tham gia trao đổi, tàng trữ và mua bán trái phép các chất ma túy và được lập hồ sơ quản lý.

Số cá nhân buôn bán ma túy là số người tham gia thực hiện các hành vi trái phép như trao đổi, tàng trữ và mua bán các chất ma túy bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0503. Số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mua bán người và các hành vi có liên quan đến mua bán người bao gồm:

(a) Chuyển giao người có nhận tiền, tài sản, lợi ích khác;

(b) Chuyển giao người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(c) Tiếp nhận người có trả tiền, tài sản, lợi ích khác;

(d) Tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

(đ) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng

bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để thực hiện hành vi quy định tại các điểm (a), (b);

(e) Cưỡng bức người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b) và (đ);

(f) Môi giới để người khác thực hiện một trong các hành vi quy định tại các điểm (a), (b), (c), (d) và (đ);

Đối với việc chuyển giao, tiếp nhận người có nhận và trả tiền, tài sản với tính chất là một khoản thù lao theo quy định của pháp luật thì không phải là hành vi mua bán người.

Tội mua bán người được quy định trong Bộ Luật hình sự gồm:

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ.

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

Các nạn nhân sau khi được giải cứu sẽ được hỗ trợ để tái hòa nhập cộng đồng hoặc được chuyển vào Trung tâm bảo trợ xã hội.

Chỉ tiêu này được tính bằng cách thống kê số vụ, số người dân tộc thiểu số bị mua bán đã được phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0504. Số vụ, số người dân tộc thiểu số buôn lậu qua biên giới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Buôn lậu là hành vi buôn bán trái phép qua biên giới những loại hàng hóa hoặc ngoại tệ, kim khí, đá quý, những vật phẩm có giá trị lịch sử, văn hóa mà nhà nước cấm xuất khẩu hay nhập khẩu hoặc buôn bán hàng hoá nói chung qua biên giới mà trốn thuế và trốn sự kiểm tra của hải quan.

Số vụ buôn lậu là số vụ việc thực hiện các hành vi buôn bán trái phép nêu trên bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

Số cá nhân buôn lậu là số người thực hiện các hành vi buôn bán trái phép nêu trên bị phát hiện và được lập hồ sơ quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

6. Văn hóa, xã hội người dân tộc thiểu số

0601. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang phục truyền thống là những trang phục đặc trưng của mỗi dân tộc dùng để phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người dân. Một số trang phục truyền thống của người dân tộc thiểu số như sau: quần, áo,...

Thường xuyên: mặc trong các dịp lễ hội, đám cưới, đám ma, đi chợ phiên, trong sinh hoạt hàng ngày.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số thường xuyên mặc trang phục truyền thống được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số mặc trang phục truyền thống (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số có mặc trang phục truyền thống tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0602. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình là số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nhà truyền thống của dân tộc mình để sinh hoạt.

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nhà truyền thống của dân tộc mình để sinh hoạt trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số sử dụng nhà truyền thống của dân tộc mình cho sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hộ gia đình ở nhà truyền thống là các hộ dùng nhà truyền thống vào mục đích sinh hoạt hàng ngày

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0603. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình là số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ của dân tộc mình).

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình là tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ của dân tộc mình) so với tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc và viết chữ của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số thiểu số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0604. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình là số lượng người dân tộc thiểu số có thể thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng của dân tộc mình.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc mình là tỷ lệ giữa dân số tại thời điểm (t) nghe và nói được tiếng nói (có thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng của dân tộc mình) so với tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng nói của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc nghe, nói, hiểu được tiếng của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0605. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông là số lượng người dân tộc thiểu số có thể nghe, nói và hiểu được tiếng phổ thông (Tiếng Việt).

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông là tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số tại thời điểm (t) biết tiếng (có thể nghe, nói và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ phổ thông) so với tổng số người dân tộc thiểu số tại thời điểm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số nghe, nói, hiểu được tiếng phổ thông}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0606. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lễ hội truyền thống là những lễ hội mang đặc trưng bản sắc của mỗi dân tộc thường diễn ra vào những dịp lễ tết, những ngày hội truyền thống của mỗi dân tộc,...

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{số người dân tộc thiểu số hiểu biết về lễ hội truyền thống của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0607. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhạc cụ truyền thống là những nhạc cụ mang đặc trưng bản sắc của mỗi dân tộc thường sử dụng vào những dịp lễ tết, những ngày hội truyền thống của mỗi dân tộc,...

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình được xác định bằng Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết sử dụng nhạc cụ truyền thống của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0608. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, dân vũ của dân tộc mình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca, múa dân vũ của dân tộc mình.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết hát bài hát dân ca/dân vũ của dân tộc mình}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Gới tính;
- Tỉnh/huyện/xã.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0609. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thôn, bản vùng dân tộc thiểu số: Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc quy định "Vùng đồng bào dân tộc thiểu số" là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, thôn bản vùng dân tộc thiểu số là các thôn bản có các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định.

Nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng là nơi tổ chức các hoạt động vui chơi, sinh hoạt văn hóa của người dân tộc thiểu số và là nơi để tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương đến các tầng lớp của người dân tộc thiểu số.

Số nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng được thống kê tính đến cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thông, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng} = \frac{\text{Số thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng}}{\text{Tổng số thôn, bản vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0610. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam/đài địa phương trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định. Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói VN/đài địa phương (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói VN/đài địa phương}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói VN/đài địa phương là các hộ gia đình người dân tộc thiểu số được nghe các chương trình phát thanh của Đài Tiếng nói VN/đài địa phương được phát thường xuyên hàng ngày.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0611. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương là số phần trăm hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương trong tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

Hộ gia đình người dân tộc thiểu số được xem truyền hình Trung ương/địa phương là các hộ được xem các chương trình của đài truyền hình Trung ương/địa phương được phát thường xuyên hàng ngày.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0612. Số lượng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tiếp cận Internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet là số hộ gia đình người dân tộc thiểu số được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoặc có người trong gia đình truy cập internet ít nhất 1 lần/tuần.

Tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số hộ gia đình tiếp cận Internet so với tổng số hộ gia đình của kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet (\%)} = \frac{\text{Số hộ gia đình người dân tộc thiểu số tiếp cận Internet}}{\text{Tổng số hộ gia đình người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

7. Tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số

0701. Số lượng trường phổ thông của vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông của vùng đồng bào dân tộc thiểu số gồm các trường học ở bậc học phổ thông tại các tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cấp học:

+ Trưởng tiểu học

+ Trường trung học cơ sở

+ Trường trung học phổ thông

+ Trường phổ thông có nhiều cấp học

- Loại hình:

Công lập: do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Tư thục: do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Trường chuyên, trường năng khiếu;

+ Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trường;

- Cấp học;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0702. Số giáo viên người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Giáo viên mầm non* là những người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

- *Giáo viên mẫu giáo* là những người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 5 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

- *Giáo viên nhà trẻ* là những người đang trực tiếp chăm sóc trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 1 đến dưới 3 tuổi ở các lớp nhà trẻ trong các trường mầm non.

Giáo viên phổ thông là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

- *Giáo viên tiểu học* là những giáo viên dạy các môn học từ lớp 1 đến lớp 5 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học cơ sở* là những giáo viên dạy các môn học từ lớp 6 đến lớp 9 theo chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- *Giáo viên trung học phổ thông* là những giáo viên dạy các môn học từ

lớp 10 đến lớp 12 chương trình của hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Giáo viên người dân tộc thiểu số là giáo viên là người dân tộc thiểu số đang làm công tác giảng dạy tại các cấp trường, bậc trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường/bậc trường;

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Trình độ đào tạo, chuẩn nghề nghiệp

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ công bố 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: kỳ công bố hằng năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0703. Số lượng, tỷ lệ các trường, điểm trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn được xác định dựa trên các tiêu chí đánh giá cơ sở vật chất trường học theo quy định. Cụ thể như sau:

❖ ***Đối với trường mầm non:***

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường mầm non đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

"1. Tiêu chí 3.1: Diện tích, khuôn viên và sân vườn

a) Diện tích khu đất xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng bình quân tối thiểu cho một trẻ đảm bảo theo quy định;

b) Có cổng, biển tên trường, tường hoặc hàng rào bao quanh; khuôn viên đảm bảo vệ sinh, phù hợp cảnh quan, môi trường thân thiện và an toàn cho trẻ;

c) Có sân chơi, hiên chơi, hành lang của nhóm, lớp; sân chơi chung; sân chơi - cây xanh bố trí phù hợp với điều kiện của nhà trường, an toàn, đảm bảo cho tất cả trẻ được sử dụng.

2. Tiêu chí 3.2: Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập

a) Số phòng của các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với số nhóm lớp theo độ tuổi;

b) Có phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ (có thể dùng phòng sinh hoạt chung làm phòng ngủ đối với lớp mẫu giáo); có phòng để tổ chức hoạt động giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu tối thiểu hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ;

c) Có hệ thống đèn, hệ thống quạt (ở nơi có điện); có tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

3. Tiêu chí 3.3: Khối phòng hành chính - quản trị

a) Có các loại phòng theo quy định;

b) Có trang thiết bị tối thiểu tại các phòng;

c) Khu để xe cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được bố trí hợp lý đảm bảo an toàn, trật tự.

4. Tiêu chí 3.4: Khối phòng tổ chức ăn

a) Bếp ăn được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

b) Kho thực phẩm được phân chia thành khu vực để các loại thực phẩm riêng biệt, đảm bảo các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm;

c) Có tủ lạnh lưu mẫu thức ăn.

5. Tiêu chí 3.6: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Phòng vệ sinh cho trẻ, khu vệ sinh cho cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên đảm bảo không ô nhiễm môi trường; phòng vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho trẻ khuyết tật;

b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và trẻ;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường."

❖ ***Đối với trường tiểu học:***

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường tiểu học đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

"1. Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;

b) Có công trường, biển tên trường và tường hoặc hàng rào bao quanh;

c) Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.

2. Tiêu chí 3.2: Phòng học

a) Đủ mỗi lớp một phòng học riêng, quy cách phòng học theo quy định;

b) Bàn, ghế học sinh đúng tiêu chuẩn và đủ chỗ ngồi cho học sinh; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập (nếu có); bàn, ghế giáo viên, bảng lớp theo quy định;

c) Có hệ thống đèn, quạt (ở nơi có điện); có hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.

3. Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị

a) Có phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học tin học, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục;

b) Khối phòng hành chính - quản trị đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;

c) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự.

4. Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Tiêu chí 3.6: Thư viện

a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động dạy học;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu hoạt động dạy học của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;

c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo."

❖ ***Đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học:***

Căn cứ điều 9, Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

"1. Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục;

b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc rào bao quanh;

c) Khu sân chơi, bãi tập có đủ thiết bị tối thiểu, đảm bảo an toàn để luyện tập thể dục, thể thao và các hoạt động giáo dục của nhà trường.

2. Tiêu chí 3.2: Phòng học, phòng học bộ môn và khối phục vụ học tập

a) Phòng học có đủ bàn ghế phù hợp với tầm vóc học sinh, có bàn ghế của giáo viên, có bảng viết, đủ điều kiện về ánh sáng, thoáng mát; đảm bảo học nhiều nhất là hai ca trong một ngày;

b) Có đủ phòng học bộ môn theo quy định;

c) Có phòng hoạt động Đoàn - Đội, thư viện và phòng truyền thống.

3. Tiêu chí 3.3: Khối hành chính - quản trị

a) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường;

b) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự;

c) Định kỳ sửa chữa, bổ sung các thiết bị khối hành chính - quản trị.

4. Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

a) Khu vệ sinh riêng cho nam, nữ, giáo viên, nhân viên, học sinh đảm bảo không ô nhiễm môi trường; khu vệ sinh đảm bảo sử dụng thuận lợi cho học sinh khuyết tật học hòa nhập;

b) Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống cấp nước sạch đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt cho giáo viên, nhân viên và học sinh;

c) Thu gom rác và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

5. Tiêu chí 3.6: Thư viện

a) Được trang bị sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu phục vụ hoạt động nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của nhà trường;

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng yêu cầu tối thiểu về nghiên cứu, hoạt động dạy học, các hoạt động khác của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh;

c) Hằng năm thư viện được kiểm kê, bổ sung sách, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh giáo dục, băng đĩa giáo khoa và các xuất bản phẩm tham khảo."

Lưu ý:

- Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất là một trong các tiêu chuẩn để đánh giá và công nhật trường học đạt chuẩn quốc gia. Vì vậy, nếu một trường đã có quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia thì được xem là trường có đủ cơ sở vật chất đạt chuẩn.

- Chỉ kê khai các trường đóng trên địa bàn xã/phường/thị trấn. Không kê khai các trường mới xây dựng, chưa có học sinh, chưa đi vào hoạt động hoặc mới giải thể.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trường, điểm trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn (\%)} = \frac{\text{Số trường, điểm trường có cơ sở vật chất đạt chuẩn}}{\text{Tổng số trường, điểm trường}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Loại trường;

- Cấp học;

- Tỉnh/ Thành phố; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0704. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ, tái mù chữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người mù chữ: là những người không thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Người tái mù chữ: là những người đã từng biết chữ nhưng đến thời điểm hiện tại không thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi mù chữ}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi tái mù chữ (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi tái mù chữ}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/ Thành phố; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0705. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt là những người trên 10 tuổi có thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt.

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, biết viết tiếng Việt là tỷ lệ phần trăm những người trên 10 tuổi có thể đọc hoặc viết được một câu đơn giản bằng tiếng Việt trên tổng số người dân tộc thiểu số trên 10 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết đọc, viết tiếng Việt (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số biết đọc, viết tiếng Việt}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ:

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/ Thành phố; Huyện/quận

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0706. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em mẫu giáo bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở cơ quan, xí nghiệp và ở các trường phổ thông.

- Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

+ Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi: 25 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi: 30 trẻ;

+ Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi: 35 trẻ.

- Số trẻ em học 2 buổi/ngày: là số trẻ em học cả sáng và chiều;

- Số trẻ em học bán trú (được tổ chức ăn trưa): là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số đang học mẫu giáo trong năm học xác định}}{\text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học mẫu giáo trong cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, chế độ báo cáo thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phó trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0707. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông là số học sinh của các cấp học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh học đang học tại các khối lớp từ lớp 01 đến lớp 05 tại các trường tiểu học, các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 06 đến lớp 09 đang học tập tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông nhiều cấp học.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông nhiều cấp học.

a) Học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học tiểu học bao gồm tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung của cấp tiểu học và tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp tiểu học so với tổng số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi tiểu học 6 -10 tuổi trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học là phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6-10 tuổi được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp tiểu học (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 6-10 tuổi đang học tiểu học trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp tiểu học (6 -10 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

b) Học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học cơ sở bao gồm tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp trung học cơ sở và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học cơ sở (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang học trung học cơ sở trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở (11 -14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11-14 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 11-14 tuổi đang học THCS trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp THCS (11 -14 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

c) Học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học trung học phổ thông bao gồm tỷ lệ học sinh đi học chung của cấp trung học phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh người dân tộc thiểu số đang học cấp trung học phổ thông so với số người dân tộc thiểu số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học chung cấp trung học phổ thông (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số đang học trung học phổ thông trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông (15-17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi cấp THPT (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số tuổi từ 15-17 tuổi đang học THPT trong năm học xác định}}{\text{Số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi cấp THPT (15-17 tuổi) trong cùng năm}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc, chế độ báo cáo thống kê Bộ Giáo dục và Đào tạo: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phó trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0708. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học.

Tỷ lệ học sinh bỏ học được tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bỏ học cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

n= 1, 2,…,12

m = I, II, III

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường;

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm, 5 năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0709. Số lượng, tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t là số phần trăm học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban năm học t trong tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học đầu năm học t.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban lớp n năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị lưu ban lớp n năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học của lớp n đầu năm học t}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh người dân tộc thiểu số lưu ban cấp m trong năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh người dân tộc thiểu số bị lưu ban cấp m năm học t}}{\text{Tổng số học sinh người dân tộc thiểu số nhập học cấp m đầu năm học t}} \times 100$$

n= 1, 2,…,12

m = I, II, III

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trường;

- Dân tộc;

- Giới tính,

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: năm

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số: kỳ số liệu 5 năm, phân tổ theo từng dân tộc

- Chế độ báo cáo thống kê công tác dân tộc: năm, phân tổ chung/dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phó trực thuộc Trung ương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

0710. Số lượng, tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường là số lượng trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông chưa bao giờ đi học

Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường được tính cho độ tuổi học phổ thông.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em người dân tộc thiểu số chưa bao giờ đến trường (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi học phổ thông chưa bao giờ đi học}}{\text{Tổng số trẻ em người dân tộc thiểu số trong độ tuổi học phổ thông}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0711. Số lượng người dân tộc thiểu đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lượng người dân tộc thiểu số đang theo học trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ tại thời điểm thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đang theo học

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0712. Trình độ chuyên môn nghề nghiệp của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người dân tộc thiểu số đạt được: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiên sỹ

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ i thông (\%)} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có trình độ i}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Trình độ i: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trình độ
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0713. Số lượng, tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số lượng người dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp và có bằng/chứng chỉ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học có việc làm

$$\text{Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tốt nghiệp cấp trình độ n có việc làm} = \frac{\text{Số người dân tộc thiểu tốt nghiệp cấp trình độ n có việc làm}}{\text{Tổng số người dân tộc thiểu số tốt nghiệp cấp trình độ n}} \times 100$$

n= sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp trình độ
- Dân tộc;
- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

8. Tiếp cận y tế của người dân tộc thiểu số

0801. Số lượng, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đạt chuẩn)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Xã vùng dân tộc thiểu số: Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc quy định "Vùng đồng bào dân tộc thiểu số " là địa bàn có đông các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định thành cộng đồng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, xã vùng dân tộc thiểu số là các thôn bản có các dân tộc thiểu số cùng sinh sống ổn định.

Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (đúng theo tiêu chuẩn) được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố (\%)} = \frac{\text{Số xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế kiên cố}}{\text{Tổng số xã vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0802. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sĩ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có bác sỹ}}{\text{Tổng số trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0803. Số lượng, tỷ lệ trạm y tế xã vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn vùng dân tộc thiểu số có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0804. Số lượng, tỷ lệ bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực y tế người dân tộc thiểu số là toàn bộ những người dân tộc thiểu số hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số bác sĩ, y tá, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số của vùng dân tộc thiểu số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0805. Số lượng, tỷ lệ thôn, bản vùng dân tộc thiểu số có nhân viên y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thôn, bản vùng dtts có nhân viên y tế (\%)} = \frac{\text{Số lệ thôn, bản vùng dtts có nhân viên y tế}}{\text{Tổng số thôn, bản vùng dtts}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0806. Tỷ suất chết của người mẹ dân tộc thiểu số trong thời gian thai sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân khác như sốt rét, tai nạn, tự tử...), đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100.000 trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$MR_{dt} = \frac{D^b_{dt}}{B_{dt}} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_{dt} - Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản người dân tộc thiểu số;

D^b_{dt} - Số phụ nữ người dân tộc thiểu số chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong kỳ nghiên cứu;

B_{dt} - Số trẻ em người dân tộc thiểu số sinh ra sống trong kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

0807. Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ mang thai khám thai của người dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phụ nữ mang thai là những người phụ nữ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi sinh đẻ (15 – 49) đang mang thai. Người phụ nữ mang thai đến cơ sở khám thai được tính khi mỗi lần mang thai được khám thai ít nhất một lần.

Tỷ lệ phụ nữ người dân tộc thiểu số đến các cơ sở y tế khám thai được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai người dân tộc thiểu số (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ người mang thai được khám thai người dân tộc thiểu số}}{\text{Tổng số phụ nữ người dân tộc thiểu số mang thai}} \times 100$$

Số phụ nữ mang thai được khám thai được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm

4. Nguồn số liệu: Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:

- Chủ trì: Ủy ban Dân tộc

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê

(Xem tiếp Công báo số 219 + 220)